BIỂU 01: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: Ha

TT	LOẠI ĐẤT	Mã	Tổng diện tích đất tự nhiên	Hiện trạng sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính xã		Ghi chú
				Xã Đắk Kôi	Thị trấn Đắk Rve	
1	2	3	(4)=(5)+(6)	5	6	7
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**14,709.51**	**12,001.77**	**2,707.74**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**14,661.40**	**11,956.14**	**2,705.26**	
1.1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	*SXN*	0.00	0.00	0.00	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN				
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	0.00			
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0.00			
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0.00			
1.2	***Đất lâm nghiệp***	*LNP*	14,661.40	11,956.14	2,705.26	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	235.15	141.56	93.59	
a	Đất có rừng tự nhiên		25.03	3.85	21.18	
b	Đất có rừng trồng		2.38	0.00	2.38	
c	Rừng trồng chưa thành rừng		0.00			
d	Đất chưa có rừng		207.74	137.71	70.03	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	14,426.25	11,814.58	2,611.67	
a	Đất có rừng tự nhiên		12,030.93	10,003.78	2,027.15	
b	Đất có rừng trồng		575.77	473.66	102.11	
c	Rừng trồng chưa thành rừng		335.42	313.82	21.60	
d	Đất chưa có rừng		1,484.13	1,023.32	460.81	
1.3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***NTS***	0.00			
1.4	***Đất nông nghiệp khác***	***NKH***	0.00			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	48.11	**45.63**	**2.48**	

1	2	3	(4)=(5)+(6)	5	6	7
2.1	**Đất ở**	**OCT**	0.00			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.00			
2.2	**Đất chuyên dùng**	**CDG**	0.00			
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0.00			
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	0.00			
2.2.3	Đất an ninh	CAN	0.00			
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0.00			
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0.00			
2.2.6	Đất có mục đích công cộng.	CCC	0.00			
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0.00			
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0.00			
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0.00			
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0.00	45.63		
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0.00			
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.00		2.48	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	0.00			

BIỂU 02: THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG RỪNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Mã	Tổng	Hiện trạng rừng phân theo đơn vị hành chính xã		Ghi chú
				Xã Đắk Kôi	Thị trấn Đắk Rve	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*18*
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**	**12,634.11**	**10,481.29**	**2,152.82**	
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**	**12,055.96**	10,007.63	2,048.33	
	- Rừng nguyên sinh	1111				
	- Rừng thứ sinh	1112	**12,055.96**	10,007.63	2,048.33	
2	**Rừng trồng**	**1120**	**578.15**	473.66	104.49	
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121	**578.15**	473.66	104.49	
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122				
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123				
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**	**12,634.11**	**10,481.29**	**2,152.82**	
1	**Rừng trên núi đất**	1210	12,634.11	10,481.29	2,152.82	
III	**RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**	12,055.96	10,007.63	2,048.33	
1	**Rừng gỗ**	1310	11,594.73	9,585.61	2,009.12	
a	Rừng cây lá rộng	1311	11,594.73	9,585.61	2,009.12	
b	Rừng cây lá kim	1312				
c	Rừng HG Lá rộng lá kim	1313				
2	**Rừng tre nứa**	**1320**	424.60	400.05	24.55	
	- Nứa	1321				
	- Vầu	1322				
	- Tre/luồng	1323				
	- Lồ ô	1324				
	- Các loài khác	1325	424.60	400.05	24.55	
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**1330**	36.63	21.97	14.66	
	- Gỗ là chính	1331	36.63	21.97	14.66	
	- Tre nứa là chính	1332				
IV	**RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**	**12,019.33**	**9,985.66**	**2,033.67**	
1	**Rừng gỗ**		11,594.73	9,585.61	2,009.12	
a	Rừng giàu	1410	1,030.08	987.94	42.14	
b	Rừng trung bình	1420	4,425.17	3,301.82	1,123.35	
c	Rừng nghèo	1430	6,038.92	5,268.63	770.29	
d	Rừng nghèo kiệt	1440				
e	Rừng chưa có trữ lượng	1450	100.56	27.22	73.34	
2	**Rừng tre nứa**		424.60	400.05	24.55	
V	**DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG**	**2000**	**2,027.29**	**1,474.85**	**552.44**	
1	Diện tích trồng chưa thành rừng (DTR)	2010	335.42	313.82	21.60	
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh (DT2)	2020	316.63	224.24	92.39	
3	Diện tích khác (DT1,NN)	2030	1,375.24	936.79	438.45	

BIỂU 03: THỐNG KÊ TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: (gỗ: m^3/ha; tre, nứa: 1000 cây/ha)

TT	Phân loại rừng	Mã		Tổng	Trữ lượng rừng phân theo đơn vị hành chính xã		Ghi chú
			M gỗ				
			Mtn		Xã Đắk Kôi	Thị trấn Đắk Rve	
I	**RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH**	**1100**	**M gỗ**	**1,767,952.13**	**1,470,855.49**	**297,096.64**	
			Mtn	**4,349.74**	**4,023.18**	**326.56**	
1	**Rừng tự nhiên**	**1110**		**1,731,727.53**	1,441,472.09	290,255.44	
	- Rừng nguyên sinh	1111		0			
	- Rừng thứ sinh	1112	**M gỗ**	1,731,727.53	1,441,472.09	290,255.44	
			Mtn	4,349.74	4,023.18	326.56	
2	**Rừng trồng**	**1120**		**36,224.60**	29,383.40	6,841.20	
	- Trồng mới trên đất chưa có rừng	1121		36224.6	29383.4	6841.2	
	- Trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có	1122		0			
	- Tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác	1123		0			
II	**RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA**	**1200**	**M gỗ**	**1,767,952.13**	**1,470,855.49**	**297,096.64**	
			Mtn	**4,349.74**	**4,023.18**	**326.56**	
1	**Rừng trên núi đất**	1210	**M gỗ**	1767952.132	1,470,855.49	297,096.64	
			Mtn	4349.738	4,023.18	326.56	
III	**RỪNG PHÂN THEO LOÀI CÂY**	**1300**	**M gỗ**	1,731,727.53	1,441,472.09	290,255.44	
			Mtn	4,349.74	4,023.18	326.56	
1	**Rừng gỗ**	1310		1727178.7	1,438,743.80	288,434.90	
a	Rừng cây lá rộng	1311		1727178.7	1438743.8	288434.9	
b	Rừng cây lá kim	1312		0			
c	Rừng HG Lá rộng lá kim	1313		0			
2	**Rừng tre nứa**	**1320**	**Mtn**	4,130.51	3,891.69	238.82	
	- Nứa	1321	**Mtn**	0			
	- Vầu	1322	**Mtn**	0			
	- Tre/luồng	1323	**Mtn**	0			
	- Lồ ô	1324	**Mtn**	0			
	- Các loài khác	1325	**Mtn**	4130.506	3891.686	238.82	
3	**Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa**	**1330**	**M gỗ**	**4,548.83**	**2,728.29**	**1,820.54**	
			Mtn	**219.23**	**131.49**	**87.74**	
	- Gỗ là chính	1331	**M gỗ**	4329.6	2596.8	1732.8	
			Mtn	219.232	131.492	87.74	
	- Tre nứa là chính	1332	**M gỗ**	0			
			Mtn				
IV	**RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG**	**1400**	**M gỗ**	**1,727,178.70**	**1,438,743.80**	**288,434.90**	
1	Rừng giàu	1410	**M gỗ**	393284.6	377195.5	16089.1	
2	Rừng trung bình	1420	**M gỗ**	804496	600271	204225	
3	Rừng nghèo	1430	**M gỗ**	528412.4	461010.5	67401.9	
4	Rừng nghèo kiệt	1440	**M gỗ**	0			
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450	**M gỗ**	985.7	266.8	718.9	